TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2022/DS-PT
Ngày: 09-12-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang

Ông Hồ Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số số 291/2022/TLPT-DS về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 300/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Lê Hữu N**, sinh năm 1971; chị **Lê Thị Lệ Tr**, sinh năm 1977; địa chỉ: xã Gi, thị xã A, tỉnh Tây Ninh; Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Huỳnh Nh**, sinh năm 1990; địa chỉ: xã Ph, thị xã A, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh **Trần Văn Th**, sinh năm 1974; chị **Đặng Thị Kim U**, sinh năm 1982; địa chỉ: xã Đ, thị xã A, tỉnh Tây Ninh; (anh Th vắng mặt, chi U có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Văn Th**:** Chị **Đặng Thị Kim U** sinh năm 1982; địa chỉ: ấp Phước Đức B, xã Phước Đông, thị xã A, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19-5-2022). (Có mặt)

Người kháng cáo: Anh Trần Văn Th; chị Đặng Thị Kim U

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Thị Lệ Tr trình bày:

Chị là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Hữu Ngân là chồng chị, chị trình bày yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị như sau:

Ngày 10-7-2019 dương lịch vợ chồng anh Th, chi U có vay của chị số tiền mặt là 7, 7 tỷ đồng để kinh doanh bất động sản. Chi U là người viết vào mẫu giấy nợ (giấy nợ có tiêu đề giấy mượn tiền), nội dung giấy nợ có ghi 03 tháng sau sẽ trả tiền lại cho chị, không ghi lãi suất trong giấy nợ nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất 4%/tháng. Khi hai bên làm giấy nợ và giao nhận tiền vay tại nhà chị, không người làm chứng; không công chứng, không chứng thực giấy nợ. Giấy nợ có chữ ký, ghi họ tên của anh Th, chi U, thực tế giấy nợ chỉ làm 01 bản do chị giữ. Sau khi vay, chi U có trả tiền lãi cho chị được 02 tháng tổng cộng số tiền là 616 triệu đồng, không làm giấy nhận tiền lãi vì chi U trả tiền mặt trực tiếp cho chị. Sau đó, chi U nói không bán đất được nên không có khả năng trả nợ cho chị. Vì vậy, chi U thỏa thuận sẽ bán nhà, đất tại thửa số 215, tờ bản đồ số 24, diện tích 147,8 m^2 tại ấp Phước Đức A, xã Phước Đông, huyện G, tỉnh Tây Ninh do anh Th, chi U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH01279 (CN) ngày 18-12-2012 cho vợ chồng chị với giá 8,5 tỷ đồng nên vợ chồng chị đồng ý mua để khấu trừ nợ. Vì vậy, ngày 29-11-2019 dương lịch chị giao thêm số tiền 800 triệu đồng cho anh Th, chi U tại quán cà phê Mê tại khu phố thương mại Mai Anh thuộc khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã A, tỉnh Tây Ninh (giao 800 triệu đồng không người làm chứng, không lập văn bản giao nhận). Vì vậy, hai bên lập hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) với giá 8,5 tỷ đồng do chi U trực tiếp viết vào mẫu hợp đồng in sẵn. Hợp đồng đăt cọc không công chứng, không chứng thực nhưng chi U có nhờ anh Nguyễn Văn Viết Hoàn làm chứng ký tên vào hợp đồng. Do chi U nói anh Hoàn là hàng xóm của chi U. Hợp đồng đặt cọc có chữ ký của vợ chồng chị và vợ chồng anh Th, chi U. Mặc dù, anh Th ký vào mục người làm chứng 1, hợp đồng được lập tại nhà anh Th, chi U. Bởi vì, khi chị giao thêm số tiền 800 triệu đồng cho vợ anh Th, chi U xong thì chi U nói quên mang theo bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bảo vợ chồng chị đến nhà vợ chồng anh Th, chi U để lập hợp đồng đặt cọc như chị trình bày trên. Hợp đồng lập thành hai bản mỗi bên giữ 01 bản. Chi U đưa cho chị giữ bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bản chính anh Th, chi U đang thế chấp tại Ngân hàng Vietinbank khu công nghiệp Trảng Bàng.

Hợp đồng đặt cọc có ghi: "Thời hạn thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng theo quy định cho đến ngày 30 ngày ra công chứng" và thỏa thuận trách nhiệm phải chịu nếu bên nào vi phạm hợp đồng. Sau khi hết 30 ngày theo thỏa thuận, chi U nói không có tiền trả nợ ngân hàng và bảo chị cho mượn thêm 01 tỷ

đồng để trả nợ ngân hàng nhưng chị không có tiền nên chi U hẹn lần lượt. Ngày 16-01-2020, vợ chồng chị khởi kiện vợ chồng anh Th, chi U đến Tòa án.

Nay vợ chồng chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn anh Th, chi U như sau: Vợ chồng chị yêu cầu anh Th, chi U trả lại số tiền 8,5 tỷ đồng do vợ chồng chị đã đặt cọc ngày 29-11-2019 để nhận chuyển nhượng QSDĐ và tiền phạt cọc là 8,5 tỷ đồng. Tổng cộng yêu cầu anh Th, chi U trả số tiền 17 tỷ đồng.

Bị đơn chị Đặng Thị Kim U trình bày trong hồ sơ vụ án: Chị là bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Văn Th là chồng chị. Chị trình bày ý kiến của vợ chồng chị như sau: Trước đây, chị có vay tiền của chị Tr nhiều lần với lãi suất cao, cụ thể 01 tỷ mỗi tháng số tiền lãi 90 triệu đồng. Chứng cứ chứng minh chị có trả tiền lãi cho chị Tr là tập giấy in từ Zalo nộp cho Tòa án gồm 274 tờ, các bản sao kê của ngân hàng. Ngoài ra, có vài lần chị trả tiền lãi cho chị Tr trực tiếp, không lập lấy tờ. Chị xác định tổng số tiền lãi chị đã trả cho chị Tr là 8.521.000.000 đồng. Do không có tiền trả tiền lãi cho chị Tr 90 triệu đồng/tỷ/tháng nữa nên chị xin chị Tr giảm lãi xuống 40 triệu đồng/tỷ/tháng. Vì vậy, ngày 10-7-2019 chị và chồng chị có ký vào giấy nợ chị Tr 7,7 tỷ đồng. Bởi vì, chốt đến 10-7-2019 vợ chồng chị nợ chị Tr 9,2 tỷ đồng và trả ngay tiền mặt một phần. Do đó, vợ chồng chị còn nợ chị Tr 7,7 tỷ đồng. Do vợ chồng chị không có tiền trả cho chị Tr nên chị Tr yêu cầu vợ chồng chị bán nhà, đất cho chị Tr để trừ nợ, vợ chồng chị đồng ý nên chị có ghi vào hợp đồng đặt cọc và vợ chồng chị có ký vào hợp đồng đặt cọc ngày 29-11-2019 diện tích đất như chị Tr trình bày trên. Hợp đồng đặt cọc được ký tại nhà vợ chồng chị và chị có nhờ anh Nguyễn Văn Viết Hoàn ký tên làm chứng. Thực tế, chị Tr không giao cho vợ chồng chị thêm số tiền 800 triệu đồng tại quán cà phê Mê như chị Tr trình bày. Hiện nay, vợ chồng chị không giao nhà, đất, không lập hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho vợ chồng anh N, chị Tr là do vợ chồng chị không có tiền trả nợ cho ngân hàng nên hai bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có công chứng.

Sau khi Tòa thụ lý vụ án, chị đã nhiều lần yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, yêu cầu Công an tỉnh Tây Ninh khởi tố hình sự đối với chị Tr về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Tính đến thời điểm này vẫn chưa có cơ quan nào khởi tố vụ án hình sự và khởi tố chị Tr về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Chị xác định vợ chồng chị chỉ còn nợ tiền vay của chị Tr là 7,7 tỷ đồng tính đến ngày 10-7-2019 dương lịch như giấy nợ ngày 10-7-2019 nêu trên. Nay chị và anh Th đồng ý trả cho vợ chồng anh N, chị Tr số tiền nợ gốc là 7,7 tỷ đồng nhưng yêu cầu Tòa khấu trừ số tiền lãi mà chị đã trả cho chị Tr quá cao so với quy định của pháp luật từ tháng 3-2018 đến ngày 10-7-2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 124, Điều 328, Điều 470, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-

12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Ngân, chị Lê Thị Lệ Tr đối với anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U.

Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29-11-2019 giữa anh Nguyễn Hữu Ngân, chị Lê Thị Lệ Tr đối với anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U là vô hiệu do giả tạo.

2. Buộc anh Trần Văn Th và chị Đặng Thị Kim U trả cho anh Nguyễn Hữu Ngân và chị Lê Thị Lệ Tr số tiền 10.340.449.000 (mười tỷ ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn) đồng..

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Theo đơn kháng cáo đề ngày 30 tháng 8 năm 2022 của anh Trần Văn Th chị Đặng Thị Kim U đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh: Anh Th, chi U đồng ý có vay và có trách nhiệm trả cho anh N và chị Tr 7,7 tỷ đồng nhưng yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng cho anh N chị Tr vượt quá mức lãi suất quy định vào số tiền nợ gốc 7,7 tỷ đồng; còn lại đồng ý trả cho anh N, chị Tr.

Nội dung kháng nghị: Quyết định kháng nghị số 392 ngày 19-8-2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị đề nghị sửa án phí sơ thẩm của anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U phải chịu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn với bị đơn lập ngày 29-11-2019 là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản được ghi ngày 10-7-2019 là có căn cứ. Việc bị đơn cho rằng đã đóng tiền lãi cho nguyên đơn trên số tiền 7,7 tỷ đồng với lãi suất 9%/tháng thấy rằng: Theo các tài liệu mà bị đơn cung cấp qua tin nhắn Zalo và bảng sao kê từ Ngân hàng không thể hiện rõ được số tiền vay mỗi lần và tiền lãi đã trả là theo khoản tiền vay nào. Các bên chỉ thống nhất được khoản tiền lãi bị đơn trả cho nguyên đơn từ sau khi ký giấy nợ ngày 10-7-2019 được 04 lần (02 tháng, lãi suất 4%/tháng) thành tiền là 616.000.000 đồng. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Về việc tính lãi suất cấp sơ thẩm xác định hợp đồng có tranh chấp lãi suất là không chính xác, bởi vì hai bên đương sự thừa nhận có thỏa thuận lãi suất 4%/ tháng, đã trả được hai tháng. Từ đó cấp sơ thẩm tính lãi suất không đúng, lẽ ra phải áp dụng lãi suất 20%/năm, tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo, nên không đặt ra xem xét; xét về tính án phí, theo nội dung vụ án và buộc bị

đơn trả khoản tiền 10.340.449.000 đồng thì án phí bị đơn phải chịu là 118.340.449 đồng, nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 175.404.000 đồng là không chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Sau khi Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm ngày 05-8-2022 anh Th chi U vắng mặt, ngày 19-8-2022 anh chị nhận được bản án, đến ngày 30-8-2022 anh chị có đơn kháng cáo; có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Ngày 19-8-2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện G có Quyết định kháng nghị số 392/ QĐ-VKS- DS. Xét thấy việc kháng cáo, kháng nghị là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[2] Anh N chị Tr không có kháng cáo;

Ah Thọ chi U kháng cáo cho rằng: đồng ý có vay và có trách nhiệm trả cho anh N và chị Tr 7,7 tỷ đồng nhưng yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng cho anh N chị Tr vượt quá mức lãi suất quy định vào số tiền nợ gốc 7,7 tỷ đồng; còn lại đồng ý trả cho anh N chị Tr.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại giấy muợn tiền ngày 10-7-2019 anh Th chi U ký tên nội dung thể hiện số tiền mượn 7,7 tỷ đồng, thời hạn trả 03 tháng. (BL20)

Chị Tr cho rằng ngày 10-7-2019 vợ chồng anh Th, chi U có vay của chị số tiền 7,7 tỷ đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, chị đã nhận tiền lãi của chi U trả tiền mặt trực tiếp cho chị trong hai tháng tổng cộng là 616.000.000 triệu đồng. Chi U trình bày số nợ 7,7 tỷ đồng vào ngày 10-7-2019 nêu trên có nguồn gốc là do chị vay tiền của chị Tr nhiều lần trước đó với lãi suất 9%/tháng, chị trả lãi đầy đủ cho chị Tr. Sau đó, không có khả năng trả nữa nên chị Tr chốt nợ và làm lại giấy nợ ngày 10-7-2019.

Như vậy, việc vay nợ giữa anh Th, chi U và chị Tr diễn ra trong thời gian dài và đã chốt nợ ngày 10-7-2019. Chi U cũng thừa nhận sau khi các bên cộng sổ tính toán trả tiền gốc, lãi và còn nợ chị Tr, anh N số tiền 7,7 tỷ đồng, rồi hai bên tiến hành viết giấy nợ và thỏa thuận lại lãi suất mới, như vậy các bên đã thống nhất thực hiện bằng giao dịch dân sự mới và đã thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất phải trả. Việc bị đơn yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng trước đó là không có cơ sở xem xét.

Anh chị kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không chấp nhận kháng cáo của anh Th, chi U.

Đối với án phí: Anh Th chi U phải trả cho anh N chi Trang 10.340.449.000

đồng. Theo quy định thì tiền án phí sẽ là 112.000.000 + 0,1 % (10. 340.449.000 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 118.340.449 đồng, nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 175.404.000 đồng là không chính xác. Như vậy có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Đối với với tiền lãi suất: trong giấy mượn tiền ngày 10-7-2019 không thể hiện mức lãi suất nhưng nguyên đơn thừa nhận lãi suất 4% tháng, đã nhận được 616.000.000 triệu đồng trong 02 tháng; Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng tranh chấp lãi suất là chưa chính xác; Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng lãi suất được quy định tại Điều 468 BLDS là 20%/ năm. Tuy nhiên nguyên đơn không có kháng cáo nên không xem xét.

Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G; Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện G

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 124, Điều 328, Điều 470, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Ngân, chị Lê Thị Lệ Tr đối với anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U.

Tuyên bố Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29-11-2019 giữa anh Nguyễn Hữu Ngân, chị Lê Thị Lệ Tr đối với anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U là vô hiệu do giả tạo.

2. Buộc anh Trần Văn Th và chị Đặng Thị Kim U trả cho anh Nguyễn Hữu Ngân và chị Lê Thị Lệ Tr số tiền 10.340.449.000 (mười tỷ ba trăm bốn mươi triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Hữu Ngân và chị Lê Thị Lệ Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 58.550.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000076 ngày 21-01-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh; anh N và chị Tr được hoàn trả lại số tiền 58.250.000 (năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn Th và chị Đặng Thị Kim U phải chịu 118.340.449 (Một trăm mười tám triệu ba trăm bốn mươi ngàn bốn trăm bốn mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trần Văn Th, chị Đặng Thị Kim U phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số: 0024615 ngày 30-8-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND.TTN;
- TAND. H.GD;
- Chi cục THADS. H.GD
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSPT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Diệp